



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Nội dung công bố thông tin:

1. Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
2. Giải trình BCKT 6 tháng năm 2023

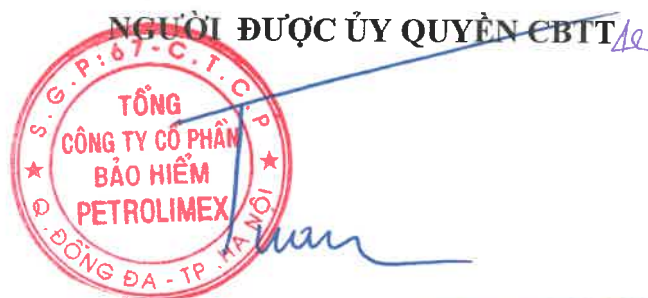
Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BTH



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)
		Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
	Ông Lee Jae Hoon	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Chủ tịch
	Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Bùi Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
Chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
	Bà Mai Thuý Dương	Chuyên gia
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 21-22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 68. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐỒNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 do một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành báo cáo soát xét với kết luận chấp nhận toàn phần ngày 10 tháng 8 năm 2022. Đồng thời, báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng do công ty kiểm toán này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0573-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3493
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.812.900.490.243	5.602.066.097.578
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117.688.763.349	109.294.156.158
111	Tiền		117.688.763.349	109.294.156.158
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	3.425.494.656.306	3.128.808.089.022
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.428.625.367.039	3.132.551.577.529
129	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(3.130.710.733)	(3.743.488.507)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		496.061.345.543	461.862.682.215
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352.913.078.864	398.015.511.466
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		352.738.393.878	397.961.644.860
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		174.684.986	53.866.606
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.790.083.709	15.248.026.521
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	172.974.411.388	124.659.751.132
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(44.616.228.418)	(76.060.606.904)
140	Hàng tồn kho		2.700.610.953	4.963.045.907
141	Hàng tồn kho		2.700.610.953	4.963.045.907
150	Tài sản ngắn hạn khác		152.181.558.867	148.840.384.454
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	150.667.567.321	148.717.969.220
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		110.707.167.716	109.114.266.669
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		39.960.399.605	39.603.702.551
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	96.815.234
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.513.991.546	25.600.000
190	Tài sản tái bảo hiểm	17(a)	1.618.773.555.225	1.748.296.739.822
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		648.865.116.663	602.836.008.167
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		969.908.438.562	1.145.460.731.655

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.189.356.233.488	1.159.908.319.013
210	Các khoản phải thu dài hạn		18.366.825.333	13.682.774.174
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	18.366.825.333	13.682.774.174
218.1	- Kỳ quỹ bảo hiểm		8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		10.366.825.333	5.682.774.174
220	Tài sản cố định		635.532.031.516	619.142.266.301
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	365.812.888.519	349.164.423.667
222	Nguyên giá		697.342.537.033	668.102.293.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(331.529.648.514)	(318.937.869.726)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	256.144.080.229	230.415.868.579
228	Nguyên giá		343.366.906.900	311.060.555.102
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(87.222.826.671)	(80.644.686.523)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.575.062.768	39.561.974.055
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		511.501.578.794	502.496.632.522
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.350.000.000	1.350.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		525.672.810.490	520.746.600.000
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15.521.231.696)	(19.599.967.478)
260	Tài sản dài hạn khác		23.955.797.845	24.586.646.016
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	23.955.797.845	24.586.646.016
270	TỔNG TÀI SẢN		7.002.256.723.731	6.761.973.416.591

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 01a – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.215.650.799.936	5.081.498.198.714
310	Nợ ngắn hạn		5.195.661.846.416	5.043.586.995.356
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	225.586.924.336	-
312	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	464.197.146.914	344.958.864.568
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		435.920.403.618	318.263.081.069
312.2	- Phải trả khác cho người bán		28.276.743.296	26.695.783.499
313	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	12.870.192.474
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	51.155.108.154	50.293.529.230
315	Phải trả người lao động	14	158.449.108.820	206.316.838.482
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	30.729.013.710	97.385.941.628
319.1	- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15(a)	131.430.817.621	132.638.821.936
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	135.332.613.202	104.247.001.842
329	Dự phòng nghiệp vụ	17	3.998.781.113.659	4.094.875.805.196
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		2.014.560.314.959	1.939.462.647.262
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.606.863.092.617	1.792.221.143.092
329.3	- Dự phòng dao động lớn		377.357.706.083	363.192.014.842
330	Nợ dài hạn		19.988.953.520	37.911.203.358
333	Phải trả dài hạn khác		1.825.713.300	1.770.713.300
338	Doanh thu chưa thực hiện	15(b)	18.163.240.220	30.724.879.874
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	5.415.610.184
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.786.605.923.795	1.680.475.217.877
410	Vốn chủ sở hữu		1.786.605.923.795	1.680.475.217.877
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	1.108.967.960.000	1.108.967.960.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	137.672.919.516	137.672.919.516
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	154.913.686.842	148.801.899.875
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	19	102.027.173.641	102.027.173.641
421	Lợi nhuận chưa phân phối	19	283.024.183.796	183.005.264.845
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.002.256.723.731	6.761.973.416.591

Phan Anh Minh
Người lập

Phạm Thu Hiền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	Đơn vị	Tại ngày	
			30/06/2023	31/12/2022
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	592.999.477.680	638.045.015.022
2.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	32.960.041.733	27.736.282.950
3.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.716.229,60	747.102,18
	Đô la Úc	AUD	340,00	340,00
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	16.939,56	16.013,18
	Bảng Anh	GBP	443,07	208,12




Phan Anh Minh
Người lập



Phạm Thu Hiền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán




Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 02a – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.602.175.453.353	1.591.087.118.107
12	Doanh thu hoạt động tài chính	27	56.494.561.646	36.866.090.935
13	Thu nhập khác		16.489.199.617	5.277.398.011
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.208.456.383.944)	(1.201.370.724.392)
22	Chi phí hoạt động tài chính	28	(11.823.766.593)	(10.775.052.385)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(259.234.653.448)	(239.062.476.341)
24	Chi phí khác		(7.559.532.792)	(2.911.164.539)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		188.084.877.839	179.111.189.396
51	Thuế TNDN hiện hành	31	(37.014.669.599)	(34.660.086.158)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		151.070.208.240	144.451.103.238
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.362	1.100
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20	1.362	1.100

Phan Anh Minh
Người lập

Phạm Thu Hiền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
1	Doanh thu phí bảo hiểm	21	2.045.671.190.602	1.942.775.198.593
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.004.550.615.909	1.879.169.434.815
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		116.218.242.390	88.351.710.500
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		75.097.667.697	24.745.946.722
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	22	(658.170.625.725)	(546.517.177.952)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(704.199.734.221)	(617.113.498.175)
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(46.029.108.496)	(70.596.320.223)
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.387.500.564.877	1.396.258.020.641
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		214.674.888.476	194.829.097.466
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	135.770.411.020	126.965.049.328
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24(a)	78.904.477.456	67.864.048.138
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.602.175.453.353	1.591.087.118.107
11	Chi bồi thường	25	(765.307.147.280)	(692.229.530.890)
11.1	- Tổng chi bồi thường		(765.305.647.280)	(692.245.921.240)
11.2	- Các khoản giảm trừ		1.500.000	(16.390.350)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		97.622.092.463	136.513.511.600
13	Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		185.358.050.475	(438.907.096.292)
14	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(175.552.293.093)	361.260.918.924
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	24(b)	(657.879.297.435)	(633.362.196.658)
16	Tăng dự phòng dao động lớn		14.165.691.241	13.504.076.472
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(536.411.395.268)	(554.504.451.262)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	26	(109.826.312.754)	(110.866.518.603)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24(b)	(426.585.082.514)	(443.637.932.659)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.208.456.383.944)	(1.201.370.724.392)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		393.719.069.409	389.716.393.715

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 02a – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
23	Doanh thu hoạt động tài chính	27	56.494.561.646	36.866.090.935
24	Chi phí hoạt động tài chính	28	(11.823.766.593)	(10.775.052.385)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		44.670.795.053	26.091.038.550
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(259.234.653.448)	(239.062.476.341)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		179.155.211.014	176.744.955.924
31	Thu nhập khác		16.489.199.617	5.277.398.011
32	Chi phí khác		(7.559.532.792)	(2.911.164.539)
40	Lợi nhuận khác		8.929.666.825	2.366.233.472
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		188.084.877.839	179.111.189.396
51	Thuế TNDN hiện hành	31	(37.014.669.599)	(34.660.086.158)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		151.070.208.240	144.451.103.238
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.362	1.100
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.362	1.100

Phan Anh Minh
Người lập

Phạm Thu Hiền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 03a - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.698.656.198.651	1.712.160.168.927
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(1.022.895.998.560)	(1.136.137.883.666)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(355.825.801.860)	(311.246.995.741)
04	Tiền chi trả lãi vay	(2.133.524.495)	-
05	Trả tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.106.568.922)	(38.706.308.765)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	107.043.730.666	154.663.897.463
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(301.454.118.368)	(196.895.919.236)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	99.283.917.112	183.836.958.982
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(45.466.494.799)	(22.510.007.576)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.163.000.000.000)	(660.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	862.000.000.000	499.693.712.208
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6.454.189.970
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	97.823.563.437	79.174.152.283
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(248.642.931.362)	(97.187.953.115)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	272.801.847.702	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(47.214.923.366)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(67.390.928.500)	(78.985.650.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	158.195.995.836	(78.985.650.920)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.836.981.586	7.663.354.947
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 109.294.156.158	100.709.440.846
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(442.374.395)	(13.574.372)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 117.688.763.349	108.359.221.421

Phan Anh Minh
Người lập

Phạm Thu Hiền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGI.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Các nghiệp vụ kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 62 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và 01 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết như sau:

	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	Hà Nội, Việt Nam	30%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 1.527 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.502 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quỹ ủy thác cung cấp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Vay

Vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán. Tổng công ty chỉ sử dụng khoản vay cho mục đích chi trả bồi thường và thanh toán Tái bảo hiểm.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, theo đó trợ cấp thôi việc được ghi nhận trên cơ sở thực chi. Đồng thời, do đặc thù là đơn vị có vốn nhà nước, nhân viên có thâm niên có xu hướng làm việc tới khi nghỉ hưu và không nhận trợ cấp thôi việc, và dự phòng nếu có sẽ được hoàn nhập. Số trợ cấp thôi việc thực trả trong năm tài chính 2022 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC);
- Thông tư 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 (sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC);
- Thông tư 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 (sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC); và
- Công văn 172/BTC-QLBH do Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 1 năm 2018.

Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ký và ban hành Nghị định 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022, trong đó hướng dẫn điều chỉnh phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với loại hình bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe.

Việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nêu trên có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Theo yêu cầu của Nghị định, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm không phù hợp với quy định của Nghị định 46, công ty bảo hiểm cần thực hiện đăng ký lại với Bộ Tài chính trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký Nghị định. Tại ngày ký báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ nên vẫn tiếp tục trích lập dự phòng nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Công văn 172/BTC-QLBH. Tổng Công ty sẽ đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng với Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 và sẽ áp dụng phương pháp này cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 theo hướng dẫn tại Nghị định.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Phương pháp xác định dự phòng phí chưa được hưởng được dựa theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí chưa được hưởng được tính trên tổng phí bảo hiểm được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	Trích lập phí theo từng ngày
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

(i) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phương pháp dự phòng bồi thường của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 172/BTC-QLBH ban hành ngày 8 tháng 1 năm 2018.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(ii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phương pháp dự phòng bồi thường đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 172/BTC-QLBH ban hành ngày 8 tháng 1 năm 2018.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối của nghiệp vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn về tổn thất sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo thông tư 50/2017/TT ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối và dự phòng dao động lớn về tổn thất hàng năm với tỷ lệ đã nêu trên.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

2.18 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả, theo cách ghi nhận của dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo kỳ hạn của các đơn tái bảo hiểm liên quan.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, phần hoàn trích được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; và

(2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm;
- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Tổng Công ty ghi nhận doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm và thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, việc nợ phí phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm từ ngân hàng.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Tổng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bằng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ là một khoản giảm trừ đối với thu phí bảo hiểm gốc. Phí nhượng tái bảo hiểm được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.25 Chi phí bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.27 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong kỳ.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6, thuyết minh 7);
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 8(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 18); và
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.18 và Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.34 Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau để xác định kết quả hoạt động kinh doanh và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ:

14
h
T
JI
t
14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.34 Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung (tiếp theo)

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	7.893.698.338	14.647.127.887
Tiền gửi ngân hàng	109.295.065.011	94.621.135.534
Tiền đang chuyển	500.000.000	25.892.737
	117.688.763.349	109.294.156.158

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngân hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chứng khoán kinh doanh	51.543.657.306	56.469.867.796
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.377.081.709.733	3.076.081.709.733
	<u>3.428.625.367.039</u>	<u>3.132.551.577.529</u>

Chứng khoán kinh doanh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu				
Trong đó:				
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	51.543.657.306	67.640.099.943	56.469.867.796	(3.743.488.507)
- Công ty CP Nước giải khát yén sáo Khánh Hòa	32.305.029.907	39.576.026.550	32.305.029.907	(1.222.488.507)
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	5.950.000.000	7.469.206.494	5.950.000.000	-
- Khác	5.000.000.000	1.997.531.099	5.000.000.000	(3.002.468.901)
	<u>8.288.627.399</u>	<u>18.597.335.800</u>	<u>13.214.837.889</u>	<u>(2.521.000.000)</u>
	<u>51.543.657.306</u>	<u>67.640.099.943</u>	<u>56.469.867.796</u>	<u>(3.743.488.507)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.347.081.709.733	3.347.081.709.733	3.046.081.709.733	3.046.081.709.733
- Ủy thác đầu tư (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>3.377.081.709.733</u>	<u>3.377.081.709.733</u>	<u>3.076.081.709.733</u>	<u>3.076.081.709.733</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 4,6% đến 9,6%/năm (năm 2022: từ 4,6% đến 9,6%/năm).

(ii) Khoản ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank có thời hạn tất toán có định vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 30/6/2023 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2023 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng 0120/HĐ/VCBF-PJICO	30.000.000.000	(1.864.570.069)	28.135.429.931	39.214.128.163	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.350.000.000	1.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125.672.810.490	120.746.600.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	400.000.000.000	400.000.000.000
	<u>527.022.810.490</u>	<u>522.096.600.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.350.000.000	(*) (485.848.102)	1.350.000.000	(*) (495.745.172)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	125.672.810.490	(*) (15.035.383.594)	120.746.600.000	(*) (19.104.222.306)
	<u>127.022.810.490</u>	<u>(*) (15.521.231.696)</u>	<u>122.096.600.000</u>	<u>(*) (19.599.967.478)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn như sau:

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	33.054.525.000	(*)	33.054.525.000	(*)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	23.800.000.000	10.203.689.877	23.800.000.000	7.931.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	96.862.503.300	16.807.000.000	73.871.792.400
Tổng Công ty Lương thực Thực phẩm FOODINCO	4.348.840.000	(*)	4.348.840.000	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	47.662.445.490	95.804.755.964	42.736.235.000	80.565.053.274
	125.672.810.490	(*)	120.746.600.000	(*)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
- Trái phiếu, tổ chức tín dụng (i)	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
- Ủy thác đầu tư (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

(i) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, do các tổ chức tín dụng phát hành có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, lãi suất thả nổi cho mỗi kỳ tính lãi.

(ii) Bao gồm khoản ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank có thời hạn tất toán cố định vào ngày 30 tháng 10 năm 2024. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 30/6/2023 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2023 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng 01/2022/HĐ/VCBF-PJICO	20.000.000.000	(368.505.970)	19.631.494.030	25.339.416.998	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	352.738.393.878	397.961.644.860
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	84.996.894.400	204.500.518.420
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm	69.939.422.631	31.251.027.985
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	50.969.158.386	25.098.941.243
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	146.832.918.461	137.111.157.212
Phải thu khác của khách hàng	174.684.986	53.866.606
Trong đó:		
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	26.395.178.707	19.579.738.489
- Phải thu bên thứ ba	326.517.900.157	378.435.772.977
	<u>352.913.078.864</u>	<u>398.015.511.466</u>

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	25.229.850.875	8.225.605.040
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu	130.160.167.787	95.051.231.053
Phải thu khác	17.584.392.726	21.382.915.039
	<u>172.974.411.388</u>	<u>124.659.751.132</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên cho mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(b) Dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	10.366.825.333	5.682.774.174
	<u>18.366.825.333</u>	<u>13.682.774.174</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNIT

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/6/2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	47.016.704.622	2.400.476.204
	3.132.641.887	2.213.870.119
	30.097.300.280	-
	13.786.762.455	186.606.085
		Dự phòng VND
		44.616.228.418
		918.771.768
		30.097.300.280
		13.600.156.370

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
 Phải thu phí bảo hiểm gốc
 Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm
 Phải thu khác

	31/12/2022	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	81.740.366.205	5.679.759.301
	36.861.630.431	5.174.451.380
	30.060.963.184	-
	504.285.994	-
	14.313.486.596	505.307.921
		Dự phòng VND
		76.060.606.904
		31.687.179.051
		30.060.963.184
		504.285.994
		13.808.178.675

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
 Phải thu phí bảo hiểm gốc
 Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm
 Tạm ứng cán bộ nhân viên
 Phải thu khác

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	110.707.167.716	109.114.266.669
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (**)	7.294.455.930	21.158.218.868
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.923.239.732	1.541.821.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.742.703.943	16.903.662.629
	<u>150.667.567.321</u>	<u>148.717.969.220</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	109.114.266.669	121.425.312.126
Số phát sinh trong kỳ/năm	111.419.213.801	209.390.970.713
Số phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm (Thuyết minh 26)	(109.826.312.754)	(221.702.016.170)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>110.707.167.716</u>	<u>109.114.266.669</u>

(**) Số dư phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe người vay khai thác qua Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Chi phí thuê văn phòng	8.265.938.865	12.677.491.786
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.689.858.980	11.909.154.230
	<u>23.955.797.845</u>	<u>24.586.646.016</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a)	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	418.549.392.157	117.171.979.927	128.751.090.087	3.629.831.222	668.102.293.393
	Mua trong kỳ	-	7.455.154.546	571.925.237	-	8.027.079.783
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 10) (*)	3.399.389.813 (5.481.619.851)	- (644.385.000)	24.277.152.395 (264.923.500)	- (72.450.000)	27.676.542.208 (6.463.378.351)
	Thanh lý, nhượng bán					
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	416.467.162.119	123.982.749.473	153.335.244.219	3.557.381.222	697.342.537.033
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	(130.099.394.920)	(87.206.248.904)	(98.198.037.259)	(3.434.188.643)	(318.937.869.726)
	Khấu hao trong kỳ	(6.432.933.406)	(4.404.122.380)	(4.610.833.996)	(53.178.042)	(15.501.067.824)
	Thanh lý, nhượng bán	2.017.375.088	644.385.000	222.171.448	25.357.500	2.909.289.036
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(134.514.953.238)	(90.965.986.284)	(102.586.699.807)	(3.462.009.185)	(331.529.648.514)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	288.449.997.237	29.965.731.023	30.553.052.828	195.642.579	349.164.423.667
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	281.952.208.881	33.016.763.189	50.748.544.412	95.372.037	365.812.888.519

(*) Thiết bị văn phòng tăng trong kỳ chủ yếu bao gồm thiết bị hạ tầng phần cứng cho hệ thống ảo hoá máy trạm.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 170.136.765.470 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 155.841.513.035 VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	199.009.073.227	112.051.481.875	311.060.555.102
Mua trong kỳ	10.697.273	6.714.943.838	6.725.641.111
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10) (*)	-	26.323.513.167	26.323.513.167
Thanh lý, nhượng bán	(742.802.480)	-	(742.802.480)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	198.276.968.020	145.089.938.880	343.366.906.900
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(2.190.866.460)	(78.453.820.063)	(80.644.686.523)
Khấu hao trong kỳ	(95.373.448)	(6.664.753.296)	(6.760.126.744)
Thanh lý, nhượng bán	181.986.596	-	181.986.596
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(2.104.253.312)	(85.118.573.359)	(87.222.826.671)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	196.818.206.767	33.597.661.812	230.415.868.579
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	196.172.714.708	59.971.365.521	256.144.080.229

(*) Phần mềm máy tính tăng trong kỳ chủ yếu bao gồm hệ thống phần mềm quản trị nội dung doanh nghiệp.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 71.212.744.142 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.176.702.984 VND).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự án nâng cấp phần mềm	7.749.800.433	33.820.304.333
Dự án xây dựng, nâng cấp các trụ sở làm việc	5.825.262.335	5.741.669.722
	13.575.062.768	39.561.974.055

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DỜ DANG (TIẾP THEO)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	39.561.974.055	54.625.322.464
Mua sắm	28.537.647.811	43.352.814.574
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(27.676.542.208)	(55.168.610.755)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(26.323.513.167)	(2.845.133.181)
Khác	(524.503.723)	(402.419.047)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.575.062.768</u>	<u>39.561.974.055</u>

11 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	272.801.847.702	(47.214.923.366)	<u>225.586.924.336</u>

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi từ các ngân hàng thương mại trong nước nhằm bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty có thời gian đáo hạn dưới một năm. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 6,4%/năm đến 7,0%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	435.920.403.618	318.263.081.069
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	358.968.188.015	273.486.881.639
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	29.301.236.638	4.978.841.325
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	25.572.589.210	20.610.112.464
- Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm	22.078.389.755	19.187.245.641
Phải trả khác cho người bán	28.276.743.296	26.695.783.499
	<u>464.197.146.914</u>	<u>344.958.864.568</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nợ Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã thực nhận trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	96.815.234	75.379.722.366	(75.476.537.600)	-	-

(b) Phải trả

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	32.083.796.770	186.003.505.612	(75.476.537.600)	(117.279.738.497)	25.331.026.285
Thuế TNDN	10.516.340.007	37.014.669.599	-	(24.106.568.922)	23.424.440.684
Thuế thu nhập cá nhân	7.821.163.829	13.562.453.806	-	(18.877.511.054)	2.506.106.581
Thuế, phí phải nộp khác	(127.771.376)	1.123.247.292	-	(1.101.941.312)	(106.465.396)
	50.293.529.230	237.703.876.309	(75.476.537.600)	(161.365.759.785)	51.155.108.154

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Lương, thưởng phải trả	158.449.108.820	206.316.838.482

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	131.430.817.621	132.638.821.936
Cổ tức phải trả	7.039.522.753	74.430.451.253
Phải trả đơn vị nhận tái bảo hiểm (**)	11.839.872.559	11.839.872.559
Kinh phí công đoàn	8.318.775.637	6.201.643.403
Khác	3.530.842.761	4.913.974.413
	<u>162.159.831.331</u>	<u>230.024.763.564</u>

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	132.638.821.936	110.161.861.301
Số phát sinh trong kỳ/năm	134.562.406.705	276.437.394.301
Số phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(135.770.411.020)	(253.960.433.666)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>131.430.817.621</u>	<u>132.638.821.936</u>

(**) Đây là thuế nhà thầu nước ngoài liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

15 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Biến động về doanh thu chưa thực hiện trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.724.879.874	19.080.150.916
Số phát sinh trong kỳ/năm	67.537.360.692	126.225.516.575
Số đã phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(80.099.000.346)	(114.580.787.617)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.163.240.220</u>	<u>30.724.879.874</u>

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	104.247.001.842	69.807.790.293
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	44.939.502.322	79.391.767.273
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.853.890.962)	(44.952.555.724)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>135.332.613.202</u>	<u>104.247.001.842</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	30/6/2023	
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND
Dự phòng bồi thường	1.606.863.092.617	969.908.438.562
Trong đó:		
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.484.032.423.056	929.785.506.832
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	122.830.669.561	40.122.931.730
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.014.560.314.959	648.865.116.663
	<u>3.621.423.407.576</u>	<u>1.618.773.555.225</u>
		<u>636.954.654.055</u>
		<u>554.246.916.224</u>
		<u>82.707.737.831</u>
		<u>1.365.695.198.296</u>
		<u>2.002.649.852.351</u>

	31/12/2022	
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND
Dự phòng bồi thường	1.792.221.143.092	1.145.460.731.655
Trong đó:		
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.673.987.904.920	1.107.950.387.005
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	118.233.238.172	37.510.344.650
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.939.462.647.262	602.836.008.167
	<u>3.731.683.790.354</u>	<u>1.748.296.739.822</u>
		<u>646.760.411.437</u>
		<u>566.037.517.915</u>
		<u>80.722.893.522</u>
		<u>1.336.626.639.095</u>
		<u>1.983.387.050.532</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	363.192.014.842	347.959.950.633
Số tăng trong kỳ/năm	14.165.691.241	26.907.631.174
Số sử dụng trong kỳ/năm	-	(11.675.566.965)
Số dư cuối kỳ/năm	377.357.706.083	363.192.014.842

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	110.896.796	110.896.796
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.896.796	110.896.796
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.896.796	110.896.796

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2023		31/12/2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.108.967.960.000	100,00%	1.108.967.960.000	100,00%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	454.104.000.000	40,95%	454.104.000.000	40,95%
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	221.794.430.000	20,00%	221.794.430.000	20,00%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	89.040.000.000	8,03%	89.040.000.000	8,03%
Các cổ đông khác	344.029.530.000	31,02%	344.029.530.000	31,02%
Thặng dư vốn cổ phần	137.672.919.516		137.672.919.516	
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	1.246.640.879.516		1.246.640.879.516	

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh biến động của vốn cổ phần.
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	887.177.730.000	359.463.149.516	78.394.147.149	91.840.862.029	361.058.456.212	1.777.934.344.906
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	221.790.230.000	(221.790.230.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	203.726.232.244	203.726.232.244
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	70.407.752.726	10.186.311.612	(80.594.064.338)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(79.391.767.273)	(79.391.767.273)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(88.717.436.800)	(88.717.436.800)
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	(133.076.155.200)	(133.076.155.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.108.967.960.000	137.672.919.516	148.801.899.875	102.027.173.641	183.005.264.845	1.680.475.217.877
Trích lập các quỹ trong kỳ (*)	-	-	6.111.786.967	-	(6.111.786.967)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	-	(44.939.502.322)	(44.939.502.322)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	151.070.208.240	151.070.208.240
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.108.967.960.000	137.672.919.516	154.913.686.842	102.027.173.641	283.024.183.796	1.786.605.923.795

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/PJICO/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức cho cổ đông trong năm 2022 và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022 Điều chỉnh lại (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	151.070.208.240	144.451.103.238
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(22.469.751.161)
	<u>151.070.208.240</u>	<u>121.981.352.077</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	110.896.796	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.362</u>	<u>1.100</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ước tính số dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại để phản ánh điều chỉnh hồi tố cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	144.451.103.238	-	144.451.103.238
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(22.469.751.161)	(22.469.751.161)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	144.451.103.238	(22.469.751.161)	121.981.352.077
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (ii)	95.741.130	15.155.666	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.509</u>	<u>(409)</u>	<u>1.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

- (i) Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số liệu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính bằng một nửa số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trong năm 2023.
- (ii) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho số liệu so sánh của 6 tháng đầu năm 2022 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết số 24/2021/PJICO-NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 12 năm 2021 và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 217/BTC-QLBH đề ngày 10 tháng 1 năm 2022 với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

21 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.012.928.477.463	1.894.063.085.136
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>749.005.173.855</i>	<i>756.677.605.105</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>353.979.258.942</i>	<i>308.244.477.088</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>262.345.836.666</i>	<i>182.635.315.799</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>213.445.125.022</i>	<i>157.263.864.081</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>194.824.522.160</i>	<i>239.333.475.494</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>130.467.612.261</i>	<i>153.491.548.012</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>67.130.991.372</i>	<i>61.724.614.582</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>41.729.957.185</i>	<i>34.692.184.975</i>
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(8.377.861.554)	(14.893.650.321)
	2.004.550.615.909	1.879.169.434.815
Phí nhận tái bảo hiểm	116.449.334.267	89.479.978.017
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>95.771.968.266</i>	<i>44.530.619.725</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>7.385.557.341</i>	<i>13.437.505.654</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>5.939.433.232</i>	<i>5.882.125.199</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>2.635.924.024</i>	<i>13.005.054.125</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>2.437.322.869</i>	<i>6.225.947.030</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>1.593.824.774</i>	<i>4.379.834.146</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>126.479.479</i>	<i>1.048.012.933</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>278.542.161</i>	<i>970.879.205</i>
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	<i>280.282.121</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(231.091.877)	(1.128.267.517)
	116.218.242.390	88.351.710.500
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	75.097.667.697	24.745.946.722
	2.045.671.190.602	1.942.775.198.593

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

22 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	704.199.734.221	617.113.498.175
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>255.553.049.149</i>	<i>150.080.359.716</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>62.719.166.307</i>	<i>66.458.789.692</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>210.551.357.848</i>	<i>207.179.327.925</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>61.349.566.205</i>	<i>74.699.080.484</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>84.684.596.182</i>	<i>93.809.109.567</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>17.010.210.735</i>	<i>11.739.318.135</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>12.281.385.228</i>	<i>13.004.602.106</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>50.402.567</i>	<i>142.910.550</i>
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	46.029.108.496	70.596.320.223
	<u>658.170.625.725</u>	<u>546.517.177.952</u>

23 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	72.052.303.107	67.808.628.407
Bảo hiểm cháy nổ	28.835.170.662	19.578.163.588
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	15.919.465.029	20.003.888.212
Bảo hiểm thân tàu và P&I	11.793.603.408	12.653.824.872
Bảo hiểm con người	5.877.020.840	5.357.807.759
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.274.736.603	1.541.620.980
Bảo hiểm xe cơ giới	18.111.371	15.701.261
Khác	-	5.414.249
	<u>135.770.411.020</u>	<u>126.965.049.328</u>

24 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu phân bổ từ doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 27)	76.135.195.041	67.355.949.812
Khác	2.769.282.415	508.098.326
	<u>78.904.477.456</u>	<u>67.864.048.138</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

24 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

(b) Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	189.807.177.460	216.248.364.789
Chi phí lương bộ phận kinh doanh	162.376.226.584	160.514.050.511
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	23.834.735.236	16.327.277.053
Chi phí phân bổ từ chi phí hoạt động tài chính (Thuyết minh 28)	15.934.361.636	22.063.913.140
Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm	11.211.367.901	12.346.643.806
Chi phí khác	23.421.213.697	16.137.683.360
	<u>426.585.082.514</u>	<u>443.637.932.659</u>

25 TỔNG CHI PHÍ BÒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Tổng chi bồi thường	765.305.647.280	692.245.921.240
Bảo hiểm xe cơ giới	459.157.382.767	351.328.349.082
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	127.420.039.920	153.360.191.723
Bảo hiểm con người	106.623.730.041	87.213.267.807
Bảo hiểm thân tàu và P&I	35.542.854.911	71.283.833.756
Bảo hiểm cháy nổ	17.999.399.988	14.681.310.378
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	16.277.873.154	9.047.178.377
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.845.196.702	3.430.277.031
Bảo hiểm hàng không	410.566.551	1.866.910.318
Bảo hiểm nông nghiệp	28.603.246	34.602.768
Các khoản thu giảm chi	1.500.000	(16.390.350)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	97.622.092.463	136.513.511.600
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 17) (*)	(185.358.050.475)	438.907.096.292
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17) (*)	(175.552.293.093)	361.260.918.924
	<u>657.879.297.435</u>	<u>633.362.196.658</u>

(*) Biến động dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng nhượng tái bảo hiểm trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu liên quan đến việc hoàn nhập dự phòng bồi thường cho một sự kiện tổn thất, do người được bảo hiểm khiếu kiện và Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất vào các kỳ trước đó với số tiền tương ứng là 249.480.000.000 Đồng và 242.282.772.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định của Tòa án số 303/2023/QĐST-KDTM đề ngày 16 tháng 3 năm 2023, người được bảo hiểm đã thực hiện rút đơn kiện và được Tòa án phê duyệt, do đó, khoản dự phòng bồi thường này đã được hoàn nhập trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

26 CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	46.006.335.893	44.515.904.628
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	22.717.886.935	18.919.132.105
Bảo hiểm con người	18.313.751.193	25.266.521.831
Bảo hiểm cháy nổ	16.885.153.830	14.368.353.342
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.091.690.054	5.753.421.016
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.238.118.305	1.428.149.632
Bảo hiểm trách nhiệm chung	567.716.906	581.340.877
Bảo hiểm nông nghiệp	5.659.638	16.435.024
Bảo hiểm hàng không	-	17.260.148
	<u>109.826.312.754</u>	<u>110.866.518.603</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi ủy thác đầu tư	108.038.761.937	76.640.556.655
Lãi đầu tư trái phiếu	12.524.602.741	10.436.873.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.262.807.428	8.005.832.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.803.584.581	8.574.895.781
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	563.882.822
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ sang doanh thu khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 24(a)) (*)	(76.135.195.041)	(67.355.949.812)
	<u>56.494.561.646</u>	<u>36.866.090.935</u>

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương bộ phận đầu tư	11.273.529.318	8.858.872.940
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.633.006.920	2.255.474.048
Chi phí lãi vay	2.316.674.778	-
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.233.076.039	-
	(4.691.513.556)	10.855.591.130
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.993.354.730	10.869.027.407
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 24(b)) (*)	(15.934.361.636)	(22.063.913.140)
	<u>11.823.766.593</u>	<u>10.775.052.385</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(*) Trong kỳ, doanh hoạt động đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018 là 76.135.195.041 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 67.355.949.812 đồng) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 15.934.361.636 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 22.063.913.140 đồng)

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	155.148.644.233	131.094.435.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.511.637.008	19.057.700.292
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.602.645.084	11.260.285.226
Thuế, phí và lệ phí	8.529.594.225	6.519.862.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.267.387.089	46.697.842.302
Chi phí khác	13.174.745.809	24.432.350.953
	<u>259.234.653.448</u>	<u>239.062.476.341</u>

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	318.837.123.406	271.313.369.786
Chi phí kinh doanh và khai thác bảo hiểm	189.807.177.460	216.248.364.789
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	23.834.735.236	16.327.277.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.511.637.008	19.057.700.292
Chi phí văn phòng	11.602.645.084	11.260.285.226
Thuế, phí và lệ phí	8.529.594.225	6.519.862.166
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.134.601.681	(594.423.120)
Chi phí đóng góp các Quỹ	9.349.726.786	8.608.579.591
Chi phí khác	62.326.547.310	71.130.193.255
	<u>647.933.788.196</u>	<u>619.871.209.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	188.084.877.839	179.111.189.396
Thuế tính ở thuế suất 20%	37.616.975.568	35.822.237.879
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.364.086.607)	(1.598.451.574)
Chi phí không được khấu trừ	761.780.638	436.299.853
Chi phí thuế TNDN (*)	37.014.669.599	34.660.086.158
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	37.014.669.599	34.660.086.158
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	37.014.669.599	34.660.086.158

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhận rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

33 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

	Đơn vị	30/6/2023	31/12/2022
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,79	17,46
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,21	82,54
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,49	75,15
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,51	24,85
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,34	1,33
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,12	1,11
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,68	0,64
		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023	2022
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	9,02	10,97
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	9,02	8,84
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,16	2,58
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,16	2,08
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,46	8,23

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, và nợ phải trả).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.688.763.349	109.294.156.158
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	525.887.490.252	522.675.262.598
Các khoản phải thu dài hạn	18.366.825.333	13.682.774.174
Đầu tư ngắn hạn	3.428.625.367.039	3.132.551.577.529
Đầu tư dài hạn	400.000.000.000	400.000.000.000
	<u>4.490.568.445.973</u>	<u>4.178.203.770.459</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	494.926.160.624	574.983.628.132
Phải trả dài hạn khác	1.825.713.300	37.911.203.358
	<u>225.586.924.336</u>	<u>-</u>
	<u>722.338.798.260</u>	<u>612.894.831.490</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kì khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 2.17.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, bảo hiểm trách nhiệm chung. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão, và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số trường hợp cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.326 tỷ đồng	635 tỷ đồng	208,68%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.250 tỷ đồng	672 tỷ đồng	185,83%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) *Rủi ro tiền tệ*

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Đô la Mỹ (USD)	176.198.101.132	13.313.066.644	245.376.469.781	178.669.291.648
Euro (EUR)	5.856.686.611	972.162.693	10.197.736.979	46.013.625
Khác	11.745.121.282	282.058.523	6.373.150.169	969.365.234

Việc kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Đô la Mỹ (USD)	3.458.918.432	3.267.811.250
Euro (EUR)	217.052.518	46.307.453

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các đơn vị này như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư nêu trên được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DNPNT

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.688.763.349	117.688.763.349	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	544.254.315.585	525.887.490.252	10.366.825.333	-	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	3.428.625.367.039	3.428.625.367.039	-	-	-
Đầu tư dài hạn	400.000.000.000	-	20.000.000.000	50.000.000.000	330.000.000.000
	4.490.568.445.973	4.072.201.620.640	30.366.825.333	50.000.000.000	338.000.000.000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	496.751.873.924	494.926.160.624	1.825.713.300	-	-
Các khoản vay	225.586.924.336	225.586.924.336	-	-	-
	722.338.798.260	720.513.084.960	1.825.713.300	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.294.156.158	109.294.156.158	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	536.358.036.772	522.675.262.598	5.682.774.174	-	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	3.132.551.577.529	3.132.551.577.529	-	-	-
Đầu tư dài hạn	400.000.000.000	-	20.000.000.000	50.000.000.000	330.000.000.000
	4.178.203.770.459	3.764.520.996.285	25.682.774.174	50.000.000.000	338.000.000.000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	612.894.831.490	574.983.628.132	37.911.203.358	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty và công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Các nhân sự quản lý chủ chốt	Các bên liên quan quan trọng khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
i) Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	188.773.135.444	211.101.891.291
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	397.989.222	1.395.529.927
Cổ tức đã trả	54.492.273.498	13.623.120.000
ii) Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	128.198.039.009	126.414.291.587
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	16.376.000.265	17.842.590.526
iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	25.523.040.147	31.752.018.320
Doanh thu lãi tiền gửi	17.402.945.205	2.248.619.013
Chi phí hoa hồng, môi giới hoạt động bancassurance	3.058.375.799	2.093.762.962

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
		<u>30/6/2023</u>	<u>30/6/2022</u>
		VND	VND
iv) Thù lao, lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	471.160.167	336.506.400
Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)	725.763.795	203.108.000
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên	320.234.625	203.108.000
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên, kiêm nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	1.120.323.153	1.050.048.000
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên, kiêm nhiệm thành viên Ủy ban Kiểm toán	361.981.625	186.904.800
Ông Lee Jae Hoon	Thành viên	322.381.625	187.552.812
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	239.528.231	49.500.000
		<u>3.561.373.221</u>	<u>2.216.728.012</u>
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc	1.480.718.166	1.101.024.000
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	833.670.000	1.050.048.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.144.243.124	1.050.048.000
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	1.144.243.124	1.050.048.000
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	1.144.243.124	1.050.048.000
Ông Bùi Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)	389.777.511	-
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)	389.777.511	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
<i>i) Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.656.114.810	12.058.865.418
Cổ tức phải trả	-	54.492.273.498
	<u>20.656.114.810</u>	<u>54.492.273.498</u>
<i>ii) Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Các khoản phải thu	5.739.063.897	7.520.873.071
	<u>5.739.063.897</u>	<u>7.520.873.071</u>
<i>iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	515.000.000.000	415.000.000.000
	<u>515.000.000.000</u>	<u>415.000.000.000</u>
36 CAM KẾT VỐN		
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản cố định hữu hình	14.165.536.560	56.050.803.728
Tài sản cố định vô hình	69.024.138.558	69.162.138.558
	<u>14.165.536.560</u>	<u>56.050.803.728</u>
	<u>69.024.138.558</u>	<u>69.162.138.558</u>
	<u>83.189.675.118</u>	<u>125.212.942.286</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Công ty đã phân loại lại một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Chi tiết như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trích dẫn):

Mã Số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu đã báo cáo năm trước VND	Phân loại lại VND	Sau khi phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.581.239.640.727	20.825.456.851	5.602.065.097.578
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.098.808.089.022	30.000.000.000	3.128.808.089.022
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.102.551.577.529	30.000.000.000	3.132.551.577.529
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	493.066.742.519	(95.051.231.053)	398.015.511.466
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	29.608.520.079	95.051.231.053	124.659.751.132
150	Tài sản ngắn hạn khác	158.014.927.603	(9.174.543.149)	148.840.384.454
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	157.892.512.369	(9.174.543.149)	148.717.969.220
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.778.245.700	(9.174.543.149)	39.603.702.551
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.180.733.775.864	(20.825.456.851)	1.159.908.319.013
220	Tài sản cố định	544.693.671.311	74.448.594.990	619.142.266.301
221	Tài sản cố định hữu hình	310.687.135.583	38.477.288.084	349.164.423.667
222	Nguyên giá	608.015.727.038	60.086.566.355	668.102.293.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(297.328.591.455)	(21.609.278.271)	(318.937.869.726)
227	Tài sản cố định vô hình	194.444.561.673	35.971.306.906	230.415.868.579
228	Nguyên giá	275.089.248.196	35.971.306.906	311.060.555.102
240	Bất động sản đầu tư	74.448.594.990	(74.448.594.990)	-
241	Nguyên giá	96.057.873.261	(96.057.873.261)	-
242	Giá trị khấu hao lũy kế	(21.609.278.271)	21.609.278.271	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	532.496.632.522	(30.000.000.000)	502.496.632.522
258	Đầu tư dài hạn khác	550.746.600.000	(30.000.000.000)	520.746.600.000
260	Tài sản dài hạn khác	15.412.102.867	9.174.543.149	24.586.646.016
261	Chi phí trả trước dài hạn	15.412.102.867	9.174.543.149	24.586.646.016

Các điều chỉnh phân loại lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- Phân loại lại dự thu lãi từ các khoản đầu tư từ phải thu ngắn hạn của khách hàng sang các khoản phải thu ngắn hạn khác số tiền là 95.051.231.053 đồng;
- Phân loại lại khoản ủy thác đầu tư có thời hạn còn lại dưới 1 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ đầu tư dài hạn khác sang đầu tư tài chính ngắn hạn với số tiền là 30.000.000.000 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (TIẾP THEO)

(a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trích dẫn) (tiếp theo):

- Liên quan đến tòa nhà số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh:
 - Phân loại lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất tương ứng với số tiền là 60.086.566.355 đồng và 21.609.278.271 đồng từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình;
 - Phân loại lại nguyên giá của quyền sử dụng đất với số tiền là 35.971.306.906 đồng từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định vô hình;
- Phân loại lại công cụ dụng cụ với thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm từ chi phí trả trước ngắn hạn khác sang chi phí trả trước dài hạn số tiền là 9.174.543.149 đồng.

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tổng hợp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trích dẫn):

Mã Số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
		Số liệu đã báo cáo kỳ trước VND	Phân loại lại VND	Sau khi phân loại lại VND
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.824.474.087	(4.824.474.087)	-
13	Thu nhập khác	452.923.924	4.824.474.087	5.277.398.011
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	(2.881.603.158)	2.881.603.158	-
24	Chi phí khác	(29.561.381)	(2.881.603.158)	(2.911.164.539)

(c) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trích dẫn):

Mã Số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
		Số liệu đã báo cáo kỳ trước VND	Phân loại lại VND	Sau khi phân loại lại VND
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.824.474.087	(4.824.474.087)	-
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	(2.881.603.158)	2.881.603.158	-
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	1.942.870.929	(1.942.870.929)	-
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	178.687.826.853	(1.942.870.929)	176.744.955.924
31	Thu nhập khác	452.923.924	4.824.474.087	5.277.398.011
32	Chi phí khác	(29.561.381)	(2.881.603.158)	(2.911.164.539)
40	Lợi nhuận khác	423.362.543	1.942.870.929	2.366.233.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (TIẾP THEO)

(c) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trích dẫn) (tiếp theo):

Các điều chỉnh phân loại lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

- Phân loại lại doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư sang thu nhập khác với số tiền là 4.824.474.087 đồng.
- Phân loại lại giá vốn bất động sản đầu tư sang chi phí khác tương ứng với số tiền là 2.881.603.158 đồng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023



Phan Anh Minh
Người lập



Phạm Thu Hiền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Số: 2662/PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán 6 Tháng năm 2023

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Đầu tư ngắn hạn	3,398,625,367,039	3,428,625,367,039	30,000,000,000
2. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	364,151,786,788	352,738,393,878	(11,413,392,910)
3. Phải thu khác của khách hàng	130,334,852,773	174,684,986	(130,160,167,787)
4. Các khoản phải thu khác	41,332,599,906	172,974,411,388	131,641,811,482
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	53,841,576,865	39,960,399,605	(13,881,177,260)
6. Đầu tư dài hạn khác	555,672,810,490	525,672,810,490	(30,000,000,000)
7. Chi phí trả trước dài hạn	10,074,620,585	23,955,797,845	13,881,177,260
8. Phải trả khác cho người bán	26,463,080,560	28,276,743,296	1,813,662,736
9. Doanh thu chưa thực hiện	29,908,652,171	18,163,240,220	(11,745,411,951)

Nguyên nhân chênh lệch: Phân loại từ phải thu khác của khách hàng sang các khoản phải thu khác. Điều chỉnh doanh phần doanh thu chưa thực hiện và phải thu về hợp đồng bảo hiểm. Phân loại lại từ đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
1. Tiền chi trả lãi vay	-	2,133,524,495	2,133,524,495
2. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(303,679,955,888)	(301,454,118,368)	2,225,837,520
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(67,298,615,475)	(67,390,928,500)	(92,313,025)

Nguyên nhân chênh lệch: Phân loại lại khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh sang chi trả lãi vay và chi trả cổ tức.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận

- Như trên;
- HĐQT để báo cáo;
- Lưu VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG